Chi tiết mã HS 1602.20.00

Mã HS	1602.20.00
Mô tả hàng hóa	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác / - Từ gan động vật
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 17:49:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16022000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2151
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2151
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2151
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, TH)	0% (trừ LA, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,4; M: 6,8	3,4% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E2157
ATIGA	2022	2022	5	AT!E2122
ATIGA	2023	2023	5	AT!F2122
ATIGA	2024	2024	5	AT!G2122
ATIGA	2025	2025	5	AT!H2122
ATIGA	2026	2026	5	AT!I2122
ATIGA	2027	2027	5	AT!J2122
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2160
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2160
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2160

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2160
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2160
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2160
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2162
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2162
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2162
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2162
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2162
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2162
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2164
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2128
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2124
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2124
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2124
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2124
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2124
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2124
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2122
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2122
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2122
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2122
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2122
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2122
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2171
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2171
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2171
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2171
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2171
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2164
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2164
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2164
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2164
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2164
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2164
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2176
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2176
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2176
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2176
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2176
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2176
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2137
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2137
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F2137
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G2137
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H2137
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I2137
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2139
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2139
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F2139
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G2139
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H2139

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I2139
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20,4	CPTPP!D2139
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	17	CPTPP!E2139
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F2139
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,2	CPTPP!G2139
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H2139
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,4	CPTPP!I2139
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2139
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D2162
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E2162
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F2162
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G2162
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H2162
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I2162
RCEP B	2022	2022	30	B!D2162
RCEP B	2023	2023	30	B!E2162
RCEP B	2024	2024	30	B!F2162
RCEP B	2025	2025	30	B!G2162
RCEP B	2026	2026	30	B!H2162
RCEP B	2027	2027	30	B!I2162
RCEP C	2022	2022	30	C!D2162
RCEP C	2023	2023	30	C!E2162
RCEP C	2024	2024	30	C!F2162
RCEP C	2025	2025	30	C!G2162
RCEP C	2026	2026	30	C!H2162
RCEP C	2027	2027	30	C!I2162

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D2162
RCEP D	2023	2023	30	D!E2162
RCEP D	2024	2024	30	D!F2162
RCEP D	2025	2025	30	D!G2162
RCEP D	2026	2026	30	D!H2162
RCEP D	2027	2027	30	D!I2162
RCEP E	2022	2022	30	E!D2165
RCEP E	2023	2023	30	E!E2165
RCEP E	2024	2024	30	E!F2165
RCEP E	2025	2025	30	E!G2165
RCEP E	2026	2026	30	E!H2165
RCEP E	2027	2027	30	E!I2165
RCEP F	2022	2022	30	F!D2162
RCEP F	2023	2023	30	F!E2162
RCEP F	2024	2024	30	F!F2162
RCEP F	2025	2025	30	F!G2162
RCEP F	2026	2026	30	F!H2162
RCEP F	2027	2027	30	F!I2162
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2014
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2014
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2014
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2014

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,4; M: 6,8” có mức chung 3,4% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,4; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1602.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1602.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2151), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.